

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 80/2018/DSPT

Ngày: 17/09/2018

V/v: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

- *Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Văn.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Ngọc Tuấn.

Ông Hoàng Tuấn Anh.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Chu Quang Duy – Thư ký TAND tỉnh Bắc Ninh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Đình Dũng – Kiểm sát viên.

Ngày 11 và ngày 17 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số: 14/2017/TLPT-DS, ngày 17/10/2017 về “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2017/DS-ST ngày 20/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 76/2018/QĐ-PT ngày 13/8/2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1970 (có mặt)

Bị đơn: Ông Nguyễn Bá V, sinh năm 1960(vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Bá V: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1959. Văn bản ủy quyền ngày 08/4/2016. Có mặt.

Các đương sự đều trú tại: Thôn Đ, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Đỗ Văn H, sinh năm 1966.
2. Anh Đỗ Văn M, sinh năm 1991.
3. Chị Đỗ Thị T, sinh năm 1993.
4. Chị Đỗ Thị H, sinh năm 1996.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H, anh M, chị T, chị H: bà Nguyễn Thị X. Văn bản ủy quyền ngày 26/4/2016.

5. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1959.

6. Anh Nguyễn Bá Q, sinh năm 1990.

Cùng trú tại: Thôn Đ, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh.

7. Chị Nguyễn Thị V, sinh năm 1983.

Trú tại: Thôn C, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh.

8. Chị Nguyễn Thị Tuyết, sinh năm 1987.

Trú tại: Thôn X, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh.

9. Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1985.

10. Chị Nguyễn Thị Q, sinh năm 1992.

Cùng trú tại: Thôn T, xã P, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Q, chị T, chị V, chị T, chị Q: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1959;

Trú tại: Thôn Đ, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh. Văn bản ủy quyền ngày 08/4/2016.

11. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1966.

Trú tại: Thôn Đ, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh. có mặt.

Những người có kháng cáo: Ông Nguyễn Bá V, bà Nguyễn Thị B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các lời khai của đương sự thì vụ án có nội dung:

Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị X trình bày: Năm 1988, mẹ đẻ bà X là bà Ngô Thị H giao quyền sử dụng cho bà 240m² đất ao tại Thôn Đ, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh. Nguồn gốc đất ao này do ông nội bà là cụ Nguyễn Bá T sử dụng và giao lại cho bà Ngô Thị H. Năm 1993, Hợp tác xã V chia lại đất nông nghiệp, gia đình bà X tiếp tục sử dụng 240m² đất ao này, hàng năm bà X là người đóng thuế đối với 240m² đất ao từ năm 1993 đến nay (hợp tác xã quy đổi số tiền đóng thuế 240m² đất ao tương đương với 48 m² đất ruộng nông nghiệp).

Năm 1998, bà X làm đơn đăng ký quyền sử dụng đất đối với 14 thửa đất tương ứng với tổng diện tích 3252 m² đất trong đó có 240 m² đất ao. Tại danh sách các chủ sử dụng đất tại thôn Đ, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh cũng xác định được bà X được

sử dụng 3252 m² đất gồm 14 thửa trong đó có 240 m² đất ao. Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1999, ông V có hỏi mượn bà X giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nhà bà để so sánh diện tích đất giữa 2 nhà. Do tin tưởng ông V là họ hàng và là hàng xóm nên bà có cho ông V mượn. Một thời gian sau, ông V trả lại chồng bà X là ông Đỗ Văn H giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vợ chồng bà X cũng không kiểm tra lại và cất luôn vào tủ.

Trong quá trình sử dụng, do gia đình bà X chưa có nhu cầu sử dụng 1 nửa ao nên có cho gia đình ông V mượn 1 nửa ao, tương đương với 120 m² đất ao để thả bèo. Việc cho mượn 1 nửa ao chỉ nói với nhau bằng miệng, bà X có nói với ông V khi nào cần sẽ đòi lại. Đến năm 2007, bà X thấy gia đình ông V đổ đất san lấp ao nên đã xảy ra tranh chấp đối với 120 m² đất ao. Bà X lên UBND xã Y trình bày thì được biết ông V đã đến UBND xã Yên Trung làm thủ tục đề nghị tách 240 m² đất ao để gia đình bà và gia đình ông V mỗi nhà sử dụng 120 m² đất ao. Bà X gặp ông V thì ông V có nói đã mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình bà để làm thủ tục chỉnh sửa lại, bà X kiểm tra giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1999 thì thấy phần đất ao có diện tích 240 m² đã bị tẩy xóa thành 120 m² và có đóng dấu của UBND xã Y vào phần tẩy xóa.

Từ thời điểm xảy ra tranh chấp phần đất ao giữa gia đình bà X và gia đình ông V cho đến trước ngày 14/8/2012, ông V có đổ đất để san lấp phần đất ao có tranh chấp 120 m² và xây tường bao quanh 120 m² đất ao này, tường rộng 20cm và cao 43cm. Sau ngày bản án phúc thẩm của TAND tỉnh Bắc Ninh có hiệu lực 14/8/2012 gia đình bà X đổ đất trùm lên trên phần diện tích đất tranh chấp và tiếp tục xây tường cao 2m lên bức tường của ông V, bà B xây trước đó.

Bà X khởi kiện yêu cầu ông V phải trả cho gia đình bà 124,5 m² đất ao (theo biên bản xem xét thẩm định) tại thôn V, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh. Bà X sẽ trả lại ông V giá trị tiền san lấp ao và xây bức tường cao 43cm theo biên bản định giá tài sản.

Phía bị đơn là ông Nguyễn Bá V và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị B trình bày: Năm 1970, vợ chồng cụ Nguyễn Bá K và cụ Nguyễn Thị P (cụ K và cụ P đã chết) là chủ thím ruột của ông V có cho ông V 3 thước đất ở ứng với 72m² tại thôn Đ, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh. Phần đất này liền kề với đất ở của nhà bà Bắc hiện nay. Năm 1985, ông V có đổi 72 m² đất này cho bà H (là mẹ bà X) lấy 120 m² đất ao. Việc đổi đất chỉ bằng miệng, không lập văn bản. Sau khi đổi xong, gia đình ông V và gia đình bà X sử dụng chung ao, mỗi nhà sử dụng một nửa

ao tương ứng với 120 m² đất ao. Gia đình ông V tiến hành nộp thuế đối với 120 m² đất ao từ năm 1985 đến nay.

Năm 1988, Hợp tác xã thôn V đã thực hiện chính sách quản lý toàn bộ phần đất ao của địa phương. Gia đình ông V được Hợp tác xã thôn V giao cho sử dụng 120 m² đất ao nên đã bị trừ đi 48 m² đất ruộng rau xanh ngoài đồng. Năm 1999 gia đình bà X được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 240m² đất ao, không có sổ thừa, sổ bản đồ, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này có cả phần đất ao của gia đình ông V. Bà X trình bày là ông V mượn lại bà X giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để xem lại diện tích đất giữa hai nhà là không đúng. Sau khi phát hiện sự nhầm lẫn này, ông V là người soạn thảo Đơn đề nghị ngày 16/6/2001 có chữ ký của bà X ở phía cuối đơn, có xác nhận của ông C là trưởng thôn V thời kỳ này. Nội dung đơn thể hiện: "...gia đình nhà bà X thừa 120m², gia đình nhà ông V thiếu 120m²...". Trên cơ sở đơn đề nghị này hộ ông Nguyễn Bá V đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 4572m² đất trong đó có 120m² đất ao phần diện tích đất ao này không có sổ thừa, sổ tờ bản đồ và hộ bà X được chỉnh sửa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn 120m² đất ao, UBND xã Y đã đóng dấu vào phần chỉnh sửa. Từ năm 1997 đến năm 2007 gia đình ông V, bà B tiến hành san lấp đối với phần ao có diện tích 120m² và xây tường bao quanh, bức tường xây cao 43cm, rộng khoảng 20cm. Sau khi Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm xong, bà X tiếp tục xây trồng lên bức tường của ông V đã xây, bức tường cao hiện nay cao khoảng hơn 2m.

Việc bà X khởi kiện yêu cầu ông V phải trả 124,5m² đất ao tại thôn Đ, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh, ông V không đồng ý vì diện tích đất ao này là của gia đình ông.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đỗ Văn H, anh Đỗ Văn M, chị Đỗ Thị T, chị Đỗ Thị H đồng ý với phần trình bày của bà X không trình bày thêm gì. Ông H, anh M, chị T, chị H ủy quyền toàn bộ việc giải quyết vụ án cho bà Nguyễn Thị X.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị V, chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Bá Q, chị Nguyễn Thị Q đồng ý với phần trình bày của bà B không trình bày thêm gì. Chị V, chị T, chị T, anh Q, chị Q ủy quyền toàn bộ việc giải quyết vụ án cho bà Nguyễn Thị B tại phiên tòa sơ thẩm.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Y đã ra Quyết định số 01/2011/QĐ-TCGD ngày 28/03/2011 trưng cầu giám định Viện khoa học hình sự Bộ Công an chữ ký "X" trong đơn đề nghị ngày 16/6/2001.

Tại kết luận giám định số 37/C54-P5 ngày 18/5/2011 của Viện khoa học hình sự Bộ Công an kết luận: “Chữ ký dạng chữ viết X trên đơn đề nghị ngày 16/6/2001 với chữ ký của bà Nguyễn Thị X trên các tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người ký ra”. Bà X đã được thông báo kết quả giám định.

Tại Bản án số 02/2011/DSST ngày 08/6/2011 của Tòa án nhân dân huyện Y, căn cứ các Điều 107, 108, 109, 110, 121, 123, 668, 691 Bộ luật dân sự, Điều 6, 71, 106 Luật Đất đai: Bác đơn yêu cầu khởi kiện của bà X.

Ngoài ra, bản án còn tuyên án phí, chi phí giám định, chi phí định giá và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 20/6/2011 bà Nguyễn Thị X có đơn kháng cáo Bản án sơ thẩm số 02/2011/DSST ngày 08/6/2011 của Tòa án nhân dân huyện Y.

Tại Bản án phúc thẩm số 49/2011/DSPT ngày 21/9/2011 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh, nhận định: Việc Tòa cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào kết luận giám định của Viện khoa học hình sự Bộ Công an là căn cứ để bác yêu cầu của nguyên đơn là không chính xác. Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án cấp sơ thẩm đã có nhiều vi phạm tố tụng mà cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Do vậy Hội đồng xét xử phúc thẩm đã hủy Bản án sơ thẩm và giao cho Tòa án nhân dân huyện Y xem xét giải quyết lại theo thủ tục chung.

Tại Bản án sơ thẩm số 04/2012/DSST, ngày 25/4/2012 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Ninh: Áp dụng các Điều 106, Điều 107, Điều 108, Điều 109, Điều 110, Điều 122, Điều 127, Điều 138, Điều 688, Điều 691, Điều 692, Điều 693, Điều 694, Điều 695, Điều 696 Bộ luật dân sự; Điều 6, Điều 71, Điều 105, Điều 106, Điều 107, Điều 113 Luật đất đai; Pháp lệnh về án phí lệ phí Tòa án ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận yêu cầu kiện đòi diện tích 124,5m² đất ao của bà Nguyễn Thị X đòi với ông Nguyễn Bá V do bà Nguyễn Thị B đại diện.

Xác nhận quyền sử dụng diện tích 240 m² đất ao tại V, Y, Y của hộ gia đình bà Nguyễn Thị X do bà Nguyễn Thị X đại diện.

Buộc hộ gia đình ông Nguyễn Bá V (gồm cả bà B và các con của ông bà) do bà Nguyễn Thị B đại diện phải trả cho hộ gia đình bà Nguyễn Thị X do bà X đại diện 124,5 m² đất ao, hiện tại đã được tân lấp và xây bó xung quanh bằng gạch chỉ, tại thôn Đ, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh; có tứ cận: Phía Nam giáp đường làng dài 15,5m; phía Bắc giáp phần đất ao còn lại của gia đình bà X dài 16,97m; phía Đông giáp tiểu ngõ dài 6,77m.

Ghi nhận sự tự nguyện hộ gia đình bà X, do bà X đại diện hoàn trả hộ gia đình ông V do bà Bắc đại diện số tiền xây tường bó quanh và tân lập phần diện tích ao này là 8.000.000 đồng.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên án phí, chi phí giám định, chi phí định giá và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 26/4/2012 bà Nguyễn Thị B kháng cáo Bản án sơ thẩm số 04/2012/DSST, ngày 25/4/2012 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Ninh.

Tại Bản án phúc thẩm số 35/2012/DSPT ngày 14/8/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh quyết định giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 04/2012/DSST, ngày 25/4/2012 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Ninh. Ngoài ra, bản án còn tuyên án phí, tiền chi phí giám định, chi phí thẩm định, định giá tài sản (các đương sự đã nộp đủ số tiền chi phí giám định, chi phí thẩm định, định giá tài sản).

Sau khi Bản án phúc thẩm có hiệu lực, Chi cục thi hành án dân sự huyện Y đã hoàn trả số tiền 825.000 đồng (bao gồm tiền tạm ứng án phí sơ thẩm và tiền án phí kháng cáo) cho bà Nguyễn Thị X. Bà X đã tự nguyện nộp số tiền 8.000.000 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Y theo Biên lai số 002449, ngày 19/10/2012 của Chi cục Thi hành án huyện Y để bồi thường cho gia đình ông V, bà Bắc. Gia đình ông V, bà B chưa nhận đến số tiền 8.000.000 đồng do bà Nguyễn Thị X nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Y.

Ngày 06/01/2014 Viện kiểm sát nhân dân tối cao kháng nghị giám đốc thẩm đối với Bản án dân sự phúc thẩm số 35/2012/DSPT ngày 14/8/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 35/2015/DS – GĐT, ngày 17/12/2015 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội Quyết định: Hủy toàn bộ bản án dân sự phúc thẩm số 35/2015/DSPT ngày 14/8/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh và toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 04/2012/DSST ngày 25/4/2012 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Ninh về vụ án “Tranh chấp quyền sử dụng đất” giữa bà Nguyễn Thị X và ông Nguyễn Bá V.

Ngày 02/03/2016, Tòa án nhân dân huyện Y thụ lý vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Ngày 09/8/2016, bà Nguyễn Thị X làm Đơn đề nghị trưng cầu giám định chữ viết “X” trong đơn đề nghị viết ngày 16/6/2001.

Tại kết luận giám định số 161/QĐKTHS - P11, ngày 16/11/2016 của Phòng giám định kỹ thuật hình sự Bộ quốc phòng, kết luận: Không đủ cơ sở kết luận chữ

viết “X” cần giám định trên tài liệu ký hiệu A với chữ ký, chữ viết mẫu so sánh ghi của bà Nguyễn Thị X trên các tài liệu ký hiệu từ M1 đến M3 là do một người viết ra.

Theo Biên bản định giá tài sản ngày 04/8/2016 của Hội đồng định giá xác định:

- Phần đất ao tranh chấp có diện tích là 124,5m² có giá trị là 8.715.000 đồng.
- Bức tường xây gạch dày 20 cm, cao 43cm có giá trị 3.709.000 đồng.
- Bức tường xây gạch dày 11 cm, cao 2m có giá trị 8.961.000 đồng.
- Phần đất đổ dưới bức tường gạch cao 43cm có giá trị 3.080.000 đồng.
- Phần đất đổ trùm lên bức tường cao 43cm có giá trị là 2.650.000 đồng

Tổng cộng 27.115.000 đồng.

Tòa án nhân dân huyện Y tiến hành làm việc với ông Nguyễn Văn C là kế toán ruộng đất Hợp tác xã thôn V, ông C cung cấp Năm 1988 HTX thôn V giao cho cụ H (mẹ bà X) và giao cho ông V mỗi hộ sử dụng 120m² đất ao (trừ một thước rau hành). Năm 1999, HTX thôn V chia lại đất ao để làm căn cứ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã giao cho cụ H 120 m² đất ao, giao cho ông V 120 m² đất ao tại thôn Đ, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh. Sau đó cụ H giao quyền sử dụng 120 m² đất ao này cho bà Nguyễn Thị X. Như vậy, theo tài liệu ông C cung cấp thì hộ gia đình bà X và ông V mỗi hộ sử dụng 120m² đất ao tại Thôn Đ, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh từ năm 1988.

Tại biên bản làm việc với Phòng tài nguyên môi trường huyện Y, ông Đặng Công T – Phó trưởng phòng tài nguyên môi trường huyện Y xác nhận những tài liệu do thôn V cung cấp chỉ là tài liệu tham khảo quá trình sử dụng đất nông nghiệp của các hộ gia đình chứ không có tính pháp lý.

Từ nội dung trên, bản án sơ thẩm đã áp dụng Điều 91, 147, 262, 264, 266 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 101, 102, 212, khoản 3 Điều 155 bộ luật dân sự 2015; Điều 6, 105, 106, 107, 203 Luật đất đai; pháp lệnh 10/2009/UBTVQH về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về mức thu, nộp, miễn, giảm, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, Xử:

Chấp nhận yêu cầu kiện đòi diện tích 124,5m² đất ao của bà Nguyễn Thị X đối với ông Nguyễn Bá V do bà Nguyễn Thị B đại diện.

Xác nhận quyền sử dụng diện tích 240 m² đất ao tại V, Y, Y của hộ gia đình bà Nguyễn Thị X do bà Nguyễn Thị X đại diện.

Buộc hộ gia đình ông Nguyễn Bá V (gồm cả bà Bắc và các con của ông bà) do bà Nguyễn Thị B đại diện phải trả cho hộ gia đình bà Nguyễn Thị X do bà X đại diện 124,5 m² đất ao, hiện tại đã được tân lấp và xây bó xung quanh bằng gạch chỉ, tại Thôn Đ, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh; có tứ cận: Phía Nam giáp đường làng dài 15,5m; phía Bắc giáp phần đất ao còn lại của gia đình bà X dài 16,97m; phía Đông giáp tiểu ngõ dài 6,77m.

Ghi nhận sự tự nguyện hộ gia đình bà X, do bà X đại diện hoàn trả hộ gia đình ông V do bà B đại diện số tiền xây tường bó quanh ao 43cm và số tiền đổ đất tân lấp là 6.789.000đ (xác nhận bà X đã nộp 8.000.000đ tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Y theo biên lai thu số 002449 ngày 19/10/2012, hoàn trả bà X số tiền là 1.211.000đ).

Ngoài ra, Bản án còn tuyên án phí, chi phí giám định, chi phí định giá và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xử sơ thẩm, ngày 24/7/2017 ông Nguyễn Bá V và bà Nguyễn Thị B có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Bắc trình bày: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Bà X trình bày: Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân thủ pháp của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án là đảm bảo theo đúng trình tự thủ tục tố tụng luật định.

Về nội dung vụ án: Liên quan đến việc UBND xã tự sửa chữa, điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình bà X và ông V, đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ bà X về trình tự thủ tục có vi phạm nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa UBND xã Y và UBND huyện Y vào tham gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Xét thấy không thể khắc phục được tại Tòa án cấp phúc thẩm vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự hủy bản án sơ thẩm chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về nội dung: Phần đất đang tranh chấp nằm trong tổng diện tích 240m² đất ao tại V, Y, Y, Bắc Ninh thuộc quyền quản lý của Hợp tác xã thôn V. Hợp tác xã thôn giao cho các hộ dân trong thôn quản lý sử dụng và thu sản phẩm. Theo lời khai của bà X thì diện tích ao này trước đây là do cụ Nguyễn Bá T ông nội bà X giao cho cụ H là mẹ của bà sử dụng, sau đó cụ H giao lại cho gia đình bà X sử dụng từ năm 1988. Theo lời khai của ông V, bà B thì diện tích đất ao 120m² đang tranh chấp trước đây do cụ H mẹ bà X quản lý sử dụng, gia đình ông V đã đổi 3 thước đất Chiến Thắng cho cụ H để được sử dụng phần đất ao đó, tuy nhiên hiện nay ông V không chứng minh được có sự đổi đất này. Theo chính sách của Nhà nước thì năm 1999 nhà nước rà soát toàn bộ đất mà các hộ dân được giao quản lý sử dụng, các hộ dân phải có nghĩa vụ đi kê khai để nhà nước làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng, tại thời điểm này hộ gia đình bà X kê khai 14 mục đối với 14 phần diện tích đất đang sử dụng trong đó có một mục kê khai diện tích đất ao với diện tích 240m², còn hộ gia đình ông V kê khai 17 mục đối với các diện tích đất đang sử dụng và không có phần diện tích đất ao nào. Trên cơ sở các hộ gia đình tự kê khai có sự kiểm tra rà soát của cơ quan có thẩm quyền, năm 1999 gia đình hộ bà X đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đến năm 2001 ông V có xuất trình một đơn Đơn đề nghị do ông V soạn ngày 16/6/2001 có chữ ký “X” ở phía cuối đơn, có xác nhận của ông Cường là trưởng thôn Vọng Đông thời kỳ này. Nội dung đơn thể hiện: “...gia đình nhà bà X thừa 120m², gia đình nhà ông V thiếu 120m²...”. Trên cơ sở đơn đề nghị này UBND xã Y đã chỉnh sửa phần diện tích đất của hai hộ bà X được sử dụng từ 240m² do UBND huyện Y cấp còn 120m², trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông V có thêm phần sử dụng 120m² diện tích đất ao.

Năm 2007 hộ gia đình ông V đã tiến hành đổ đất, tân lập ao nên giữa hộ bà X và hộ ông V đã xảy ra tranh chấp. Bà X đã khởi kiện ra Tòa án nhân dân huyện Y để giải quyết tranh chấp theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Nguyễn Bá V và bà Nguyễn Thị B làm đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Xem xét nội dung kháng cáo của ông V và bà B, Hội đồng xét xử thấy:

Thứ nhất, về nguồn gốc sử dụng đất ao theo như lời khai của các đương sự trong vụ án thì đều khẳng định hiện là thửa đất ao đang tranh chấp là của cụ T sử dụng, sau đó giao cho cụ H. Bà X trình bày cụ H có cho bà phần đất ao sau đó bà cho

gia đình bà B mượn để thả bèo, còn bà B trình bày gia đình bà có đôi đất ở cho cụ H để lấy đất ao, tuy nhiên lời trình bày của các đương sự đều không có cơ sở.

Thứ hai, xem xét việc giao đất nông nghiệp cho các hộ gia đình từ năm 1988 thì thấy:

Trong biên bản làm việc của Tòa án ngày 03 tháng 8 năm 2018 với ông Nguyễn Văn C là kế toán hợp tác xã thôn V thể hiện:

Tại sổ giao ruộng 10% năm 1988:

Đối với hộ cụ H(mẹ bà X) thì diện tích đất nhà cụ H là 01 sào 12 thước. Tại thời điểm đó hộ cụ H có 06 nhân khẩu quy đổi bằng 4.5 định suất, mỗi định suất được giao là 4.5 thước. Cụ thể ruộng 10% ở các xứ đồng gồm có: Đồng Châu (01 thửa 01 sào 05 thước + 01 thửa 04 thước = 01 sào 9 thước) + đồng Vườn Nội 02 thước + 01 thước(quy đổi tương đương với 120 m² đất ao) = 01 sào 12 thước.

Đối với hộ nhà ông V bà B năm 1988 có 06 nhân khẩu quy đổi được 4.5 định suất tương ứng với 01 sào 12 thước ruộng 10%. Cụ thể: Đồng Sau Đền 01 sào 05 thước + đồng Châu 05 thước + đồng Mỏm Bông 01 thước + 01 thước (quy đổi tương đương với 120 m² đất ao) = 01 sào 12 thước.

Tại sổ theo dõi đất đai và nộp thuế năm 1988-1993:

Hộ bà H (trang 17) ruộng 10% gồm: Ao 01 thước, đồng Châu 02 thửa là 01 sào 9 thước, đồng Vườn Nội 02 thước, tổng cộng là 01 sào 12 thước. Thuế nông nghiệp 01 vụ là 13,5kg thóc.

Hộ ông V(B) (trang 20) ruộng 10% gồm: Ao 01 thước, đồng Sau Đền 01 sào 05 thước, đồng Châu 05 thước, đồng Mỏm Bông 01 thước, tổng cộng là 01 sào 12 thước. Thuế đất nông nghiệp 01 vụ là 13,5 kg thóc.

Tại sổ ruộng năm 1993 – 1999:

Hộ bà H (trang 27): Ao là 01 thước (24m²) thu thuế là 1,3 kg thóc.

Hộ ông V(B) (trang 30): Ao là 01 thước (24m²) thu thuế là 1,3 kg thóc.

Hộ bà X(H)(trang 31): Không có diện tích ao.

Tại biên bản xác minh với ông Lương Xuân Q, nguyên là cán bộ địa chính xã Y, huyện Y ông Q cung cấp: Theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất tờ bản đồ số 22(quyển số 2) lập năm 2004, thì thửa đất số 75 diện tích 141 m², mục đích sử dụng là đất ao mang tên chủ sử dụng là Nguyễn Bá V(B). Thửa đất số 76 diện tích 294 m², mục đích sử dụng đất ở mang tên chủ sử dụng là Đỗ Văn H(X).

Tại bảng thống kê diện tích loại đất và chủ sử dụng theo hiện trạng xã, huyện Y, tại quyển số 03 thể hiện thửa đất số 75, tờ bản đồ số 22, diện tích 141m², loại đất ao mang tên chủ sử dụng là Nguyễn Bá V và có chữ ký xác nhận của ông V. Thửa đất số 76, tờ bản đồ 22, diện tích 294 m², loại đất ở mang tên chủ sử dụng Đỗ Văn H và có chữ ký xác nhận của ông H.

Như vậy, từ 1988 hộ ông V và hộ bà X đã được giao diện tích ao và mỗi người sử dụng 120m² đất ao, hàng năm Hợp tác xã nông nghiệp thu sản phẩm của hai hộ từ năm 1988. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm Tòa án chưa xác minh thu thập đầy đủ theo yêu cầu của Quyết định giám đốc thẩm số 35/2015/DC-GĐT ngày 17/12/2015 là thiếu sót, từ đó chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà X là chưa đủ căn cứ.

Thứ ba, xem xét về hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ bà X. Tại đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất và lời khai tại Tòa án bà X thừa nhận khi bà không kê khai và ký vào đơn. Tại phiên tòa phúc thẩm bà trình bày việc cán bộ làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất kê khai phần đất ao vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhà bà là không đúng mà phải kê khai vào nhà cụ H, như vậy về trình tự thủ tục là chưa đúng quy định của pháp luật.

Đối với việc ông V xuất trình một đơn đề nghị ngày 16/6/2001 do ông V lập và có chữ ký “X” mà ông V cho rằng đó là chữ ký của bà X với nội dung đơn thể hiện “...gia đình nhà bà X thừa 120m², gia đình nhà ông V thiếu 120m²...” có xác nhận của trưởng thôn là ông C. Trên cơ sở đơn đề nghị này UBND xã Y đã chỉnh sửa vào phần diện tích đất sổ đỏ của hai hộ gia đình bà X và hộ ông V có đóng dấu treo vào phần chỉnh sửa. Việc chỉnh sửa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này là không đúng quy định của pháp luật, vì theo quy định của Luật đất đai Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có trách nhiệm đính chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp có sai sót.

Tại Kết luận giám định số 37/C54-P5 ngày 18/5/2011 của Viện Khoa học hình sự - Tổng cục cảnh sát phòng chống tội phạm – Bộ Công an kết luận: Chữ ký dạng chữ viết “X” trên Đơn đề nghị ngày 16/6/2001 là chữ ký của chị Nguyễn Thị X. Tại Kết luận giám định số 161/GĐKTHS-P11 ngày 16/11/2016 và Kết luận giám định số 90/GĐKTHS-P11 ngày 11/4/2018 của Phòng giám định kỹ thuật hình sự - Bộ quốc phòng đối với chữ “X” tại đơn đề nghị và chữ ký mẫu: Không đủ cơ sở kết luận do một người viết ra. Các kết luận trên của hai cơ quan khác nhau không mâu thuẫn nhau, vì vậy cần xác định Kết luận giám định của Viện khoa học hình sự - Bộ Công an là có giá trị pháp lý để đánh giá xem xét.

Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử xét thấy quá trình Tòa án giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm bà X đều thừa nhận khi làm thủ tục kê khai đăng ký quyền sử dụng đất năm 1988 bà không làm đơn kê khai, việc kê khai do cán bộ thôn thực hiện, đơn đăng ký quyền sử dụng đất không có chữ ký của bà. Để có căn cứ xem xét tính hợp pháp của thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ bà X Tòa án cấp sơ thẩm cần đưa UBND xã Y và UBND huyện Y vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan mới đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm không đưa UBND xã Y và UBND huyện Y vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh là có căn cứ, cần hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Y xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

Về án phí và chi phí xem xét thẩm định sẽ được xem xét lại khi tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự;

Pháp lệnh 10/2009/UBTVQH về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về mức thu, nộp, miễn, giảm, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, Xử:

Hủy bản án sơ thẩm số: 08/2017/DS-ST ngày 20/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện Y, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Y giải quyết theo thủ tục chung.

Về tiền chi phí xem xét thẩm định và tạm ứng án phí sẽ được xem xét lại khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND huyện Yên Phong;
- Chi cục THADS huyện Yên Phong;
- Các đương sự
- Lưu hs.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Anh Văn

